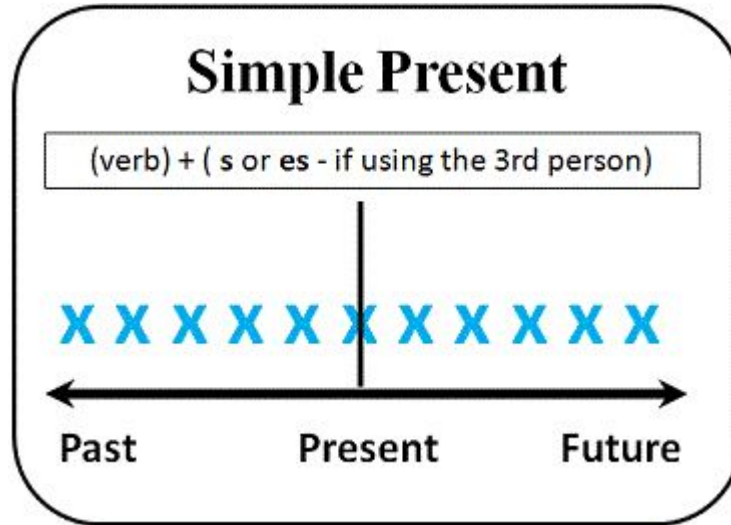


Tự học Ngữ pháp Tiếng Anh bài 1: Thì hiện tại đơn

Lý thuyết và bài tập thực hành về thì hiện tại đơn sẽ giúp các bạn học tiếng Anh hiểu dễ dàng hơn. Các bài tập về thì hiện tại đơn được tổng hợp từ nhiều nguồn, chất lượng bài tập cao sẽ giúp các bạn học sinh nắm rõ hơn về thì hiện tại đơn, các dấu hiệu nhận biết thì.

I. Lý thuyết thì Hiện tại đơn.



Cách dùng thì hiện tại đơn trong Tiếng Anh:

1. Thì hiện tại đơn dùng để chỉ thói quen hằng ngày:

They drive to the office every day. Hằng ngày họ lái xe đi làm.

She doesn't come here very often. Cô ấy không đến đây thường xuyên.

The news usually starts at 6.00 every evening. Bản tin thường bắt đầu vào lúc 6 giờ.

Do you usually have bacon and eggs for breakfast? Họ thường ăn sáng với bánh mì và trứng phải không?

2. Thì hiện tại đơn dùng để chỉ 1 sự việc hay sự thật hiển nhiên:

We have two children. Chúng tôi có 2 đứa con.

Water freezes at 0° C or 32° F. Nước đóng băng ở 0° C hoặc 32° F.

What does this expression mean? Cụm từ này có nghĩa là gì?

The Thames flows through London. Sông Thames chảy qua London.

3. Sự việc sẽ xảy ra trong tương lai theo thời gian biểu hay lịch trình:

Christmas Day falls on a Monday this year. Năm nay giáng sinh rơi vào ngày thứ Hai.

The plane leaves at 5.00 tomorrow morning. Máy bay cất cánh vào lúc 5 giờ sáng ngày mai.

Ramadan doesn't start for another 3 weeks. Ramadan sẽ không bắt đầu trong 3 tuần tới.

Does the class begin at 10 or 11 this week? Lớp học sẽ bắt đầu vào ngày 10 hay 11 tuần này vậy?

4. Thì hiện tại đơn dùng để chỉ suy nghĩ và cảm xúc tại thời điểm nói (Tuy những suy nghĩ và cảm xúc này có thể chỉ mang tính nhất thời và không kéo dài chúng ta vẫn dùng thì hiện tại đơn chứ không dùng hiện tại tiếp diễn.)

They don't ever agree with us. Họ chưa bao giờ đồng ý với chúng ta.

I think you are right. Tôi nghĩ anh đúng.

She doesn't want you to do it. Cô ấy không muốn anh làm điều đó.

Do you understand what I am trying to say? Anh có hiểu tôi đang muốn nói gì không thế?

Cấu trúc thì hiện tại đơn trong Tiếng Anh:

Câu khẳng định:	Câu phủ định:	Câu nghi vấn:
S + V(s/es) + (O)		(Từ để hỏi +) Do/does + S + V + (O)?
Nếu chủ ngữ là ngôi thứ 3 số ít (He, She, it) thì thêm s/es sau động từ (V)	(He, S + do not/don't + V + (O)	Vd: What does she do ?
Vd :	S + does not/doesn't + V + (O)	(Từ để hỏi +) Don't/doesn't + S + V + (O)?
+ I use internet everyday.	Vd : I don't think so	Vd: Why don't you study English ?
+ She often goes to school at 7 o'clock.	She does not like it	(Từ để hỏi +) Do/does S + not + V + (O)?

Vd: Why does she not goes to bed now ?

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn

1. *Thì hiện tại đơn dùng để diễn tả những sự việc mà bạn thường xuyên làm, hoặc thói quen của bạn ở hiện tại.*

Ví dụ: I go to school every day.

2. *Một số dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn:*

Câu với chữ “EVERY”: Every day (mỗi ngày), every year (mỗi năm), every month (mỗi tháng), every afternoon (mỗi buổi trưa), every morning (mỗi buổi sáng), every evening (mỗi buổi tối)...

Câu với chữ : Once a week (một lần 1 tuần), twice a week (2 lần một tuần), three times a week (ba lần một tuần), four times a week (bốn lần một tuần), five times a week (5 lần một tuần), once a month, once a year...

Câu với những từ sau: always, usually, often, sometimes, never, rarely...

LUU Ý: Khi chủ từ là số nhiều hoặc là I, WE, YOU, THEY, thì động từ ta giữ nguyên.

Ví dụ 1: I go to school every day.

Ví dụ 2: Lan and Hoa go to school every day. (Lan và Hoa là 2 người vì vậy là số nhiều)

Khi chủ từ là số ít hoặc là HE, SHE, IT thì ta phải thêm “S” hoặc “ES” cho động từ. Với những động từ tận cùng là o, s, sh, ch, x, z, ta thêm “ES”, những trường hợp còn lại thêm “S”. Ví dụ: watch → watches, live → lives.

Riêng động từ tận cùng bằng “Y” mà trước ý là một phụ âm thì ta đổi “Y” thành “I” rồi thêm ES. Ví dụ: study → studies, carry → carries, fly → flies.

II. Bài tập thực hành

Bài 1: Điền trợ động từ:

I like tea.

He play football in the afternoon.

You go to bed at midnight.

They.....do the homework on weekends.

The busarrive at 8.30 a.m.

My brotherfinish work at 8 p.m.

Our friends live in a big house.

The cat like me.

Bài 2: Chọn dạng đúng của từ

I catch/catches robbers.

My dad is a driver. He always wear/wears a white coat.

They never drink/drinks beer.

Lucy go/goes window shopping seven times a month.

She have/has a pen.

Mary and Marcus cut/cuts people's hair.

Mark usually watch/watches TV before going to bed.

Maria is a teacher. She teach/teaches students.

Bài 3: Điền dạng đúng của từ trong ngoặc

She (not study) on Saturday.

He (have) a new haircut today.

I usually (have)breakfast at 6.30.

Peter (not/ study).....very hard. He never gets high scores.

My mother often (teach).....me English on Saturday evenings.

I like Math and she (like).....Literature.

My sister (wash).....dishes every day.

They (not/ have).....breakfast every morning.

Bài 4: Viết lại câu, điền đúng dạng từ trong ngoặc:

My brothers (sleep) on the floor. (often) => _____

He (stay) up late? (sometimes) => _____

I (do) the housework with my brother. (always) => _____

Peter and Mary (come) to class on time. (never) => _____

Why Johnson (get) good marks? (always) => _____

You (go) shopping? (usually) => _____

She (cry). (seldom) => _____

My father (have) popcorn. (never) => _____

Bài 5 Viết lại câu hoàn chỉnh

Eg: They / wear suits to work? => Do they wear suits to work?

she / not / sleep late at the weekends => _____

we / not / believe the Prime Minister => _____

you / understand the question? => _____

they / not / work late on Fridays => _____

David / want some coffee? => _____

she / have three daughters => _____

when / she / go to her Chinese class? => _____

why / I / have to clean up? => _____

Bài 6: Hoàn thành đoạn hội thoại sau bằng cách điền đúng dạng từ:

My cousin, Peter (have).....a dog. It (be).....an intelligent pet with a short tail and big black eyes. Its name (be).....Kiki and it (like).....eating pork. However, it (never/ bite).....anyone; sometimes it (bark).....when strange guests visit. To be honest, it (be).....very friendly. It (not/ like).....eating fruits, but it (often/ play).....with them. When the weather (become).....bad, it (just/ sleep).....in his cage all day. Peter (play).....with Kiki every day after school. There (be).....many people on the road, so Peter (not/ let).....the dog run into the road. He (often/ take).....Kiki to a large field to enjoy the peace there. Kiki (sometimes/ be).....naughty, but Peter loves it very much.

NOTE: Để hoàn thành tốt bài tập trước khi nhìn đáp án các bạn hãy xem video hướng dẫn và tìm hiểu thật kỹ về thì hiện tại đơn và các sử dụng trong câu.

III. Đáp án

Bài 1: Điền trợ động từ:

I *don't* like tea.

He **doesn't** play football in the afternoon.

You **don't** go to bed at midnight.

*They***don't** do the homework on weekends.

The bus **doesn't** arrive at 8.30 a.m.

My brother **doesn't** finish work at 8 p.m.

Our friends **don't** live in a big house.

The cat **doesn't** like me

Bài 2: Chọn dạng đúng của từ

I catch/catches robbers.

My dad is a driver. He always wear/wears a white coat.

They never drink/drinks beer.

Lucy go/goes window shopping seven times a month.

She have/has a pen.

Mary and Marcus cut/cuts people's hair.

Mark usually watch/watches TV before going to bed.

Maria is a teacher. She teach/teaches

Bài 3: Điền dạng đúng của từ trong ngoặc

She doesn't study on Saturday.

He has a new haircut today.

I usually have breakfast at 6.30

Peter doesn't study/does not study very hard. He never gets high scores.

My mother often teaches me English on Saturday evenings.

I like Math and she likes

My sister washes dishes every day.

They don't have/do not have breakfast every morning.

Bài 4: Điền dạng đúng của từ trong ngoặc và hoàn thành câu: (Bài 4 trên web)

=> *My brothers* **often** *sleep* on the floor.

=> *Does he* **sometimes** *stay up late*? | *Does he* **stay up late** *sometimes*?

=> *I* **always** *do* the housework with my brother.

=> *Peter and Mary* **never** *come* to class on time.

=> *Why* **does** *Johnson* **always** *get* good marks?

=> *Do you* **usually** *go* shopping?

=> *She* **seldom** *cries*.

=> *My father* **never** *has*

Bài 5 Viết lại câu hoàn chỉnh

She doesn't sleep late at the weekends.

We don't believe the Prime Minister.

Do you understand the question?

They don't work late on Fridays.

Does David want some coffee?

She has three daughters.

When does she go to her Chinese class?

Why do I have to clean up?

Bài 6: Hoàn thành đoạn hội thoại sau bằng cách điền đúng dạng từ:

*My cousin, Peter (have) **has** a dog. It (be) **is** an intelligent pet with a short tail and big black eyes. Its name (be) **is** Kiki and it (like) **likes** eating pork. However, it (never/ bite) **never bites** anyone; sometimes it (bark) **barks** when strange guests visit. To be honest, it (be) **is** very friendly. It (not/ like) **does not like/doesn't like** eating fruits, but it (often/ play) **often plays** with them. When the weather (become) **becomes** bad, it (just/ sleep) **just sleeps** in his cage all day. Peter (play) **plays** with Kiki every day after school. There (be) **are** many people on the road, so Peter (not/ let) **does not let/doesn't let** the dog run into the road. He (often/ take) **often takes** Kiki to a large field to enjoy the peace there. Kiki (sometimes/ be) **is sometimes** naughty, but Peter loves it very much.*

Hãy “Note” lại những lỗi sai mình gặp phải khi làm bài tập về thì hiện tại đơn nhé. Có như vậy lần sau chúng mình mới tránh khỏi được những lỗi sai khi sử dụng thì này đấy. Các bạn cũng có thể rèn luyện thêm nhiều bài tập thú vị, bổ ích khác tại **VnDoc.com**.